

Số: 006394 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06124.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ – ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu               | Phương pháp          | Kết quả    | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------|----------------------|------------|------------------|
| 1   | Enterobacteriaceae     | TCVN 5518-2:2007 (d) | < 10 CFU/g | 28/02/2023       |
| 2   | Listeria monocytogenes | ISO 11290-2:2017 (d) | < 10 CFU/g | 28/02/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28-03-2023  
TU. VIỆN TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 006395 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06125.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ - ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp                                      | Kết quả                              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 1   | Arsen (As) tổng | HD.PP.16/TT.AAS (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 07/03/2023       |
| 2   | Cadimi (Cd)     | HD.PP.16/TT.AAS (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 07/03/2023       |
| 3   | Thủy ngân (Hg)  | HD.PP.16/TT.AAS (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 07/03/2023       |
| 4   | Chì (Pb)        | HD.PP.34/TT.AAS:2018 (Modify<br>AOAC 999.11) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg | 07/03/2023       |
| 5   | Antimon (Sb)    | HD.PP.16/TT.AAS (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 07/03/2023       |
| 6   | Thiếc (Sn)      | HD.PP.16/TT.AAS (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 2 mg/kg    | 07/03/2023       |

#### Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28-03-2023  
TU QU VIEN TRUONG  
GIAM DOC TRUNG TAM KIEM NGHIEM ATTP KVPN



Is. Nguyễn Đức Thịnh

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Số: 006396 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06126.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ – ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu     | Phương pháp                        | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1   | Aflatoxin M1 | HD.PP.03-2/TT.SK (LC-MS/MS)<br>(d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,006 µg/kg | 03/03/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... **28-03-2023**

**TU. VIỆN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**

Số: 006397 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06127.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ – ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu | Phương pháp                                       | Kết quả                              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 1   | Melamine | TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg | 02/03/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **28-03-2023**

**TU. VIỆN TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**

Số: **006398** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06128.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ – ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 02 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                  | Phương pháp                                                                                     | Kết quả                            | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| 1   | Diminazen                 | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                         | Không phát hiện<br>MLOD = 25 µg/kg | 03/03/2023       |
| 2   | Chlortetracycline         | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 08/03/2023       |
| 3   | Oxytetracycline           | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 08/03/2023       |
| 4   | Tetracycline              | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 08/03/2023       |
| 5   | Sulfadimidine             | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 03/03/2023       |
| 6   | Benzylpenicillin          | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)                                                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 03/03/2023       |
| 7   | Ceftiofur                 | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (d)                            | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 03/03/2023       |
| 8   | Procaine benzylpenicillin | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)                                                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 03/03/2023       |

**Mã số mẫu: 06128.23**

| Stt | Chi tiêu                           | Phương pháp                                                                               | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 9   | Pirlimycin                         | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (d)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg     | 03/03/2023       |
| 10  | Spiramycin                         | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)                        | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg     | 03/03/2023       |
| 11  | Lincomycin                         | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 03/03/2023       |
| 12  | Clenbuterol                        | HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β-agonist residues in animal - derived food) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,014 µg/kg | 08/03/2023       |
| 13  | Isometamidium                      | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 10 µg/kg    | 03/03/2023       |
| 14  | Dihydrostreptomycin                | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 02/03/2023       |
| 15  | Streptomycin                       | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 02/03/2023       |
| 16  | Gentamicin                         | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 02/03/2023       |
| 17  | Neomycin                           | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 02/03/2023       |
| 18  | Spectinomycin                      | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 02/03/2023       |
| 19  | Doramectin                         | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 20  | Eprinomectin                       | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 21  | Febantel                           | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                              | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 22  | Fenbendazole                       | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                              | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 23  | Imidocarb                          | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 24  | Ivermectin                         | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 25  | Oxfendazole                        | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                              | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 26  | Thiabendazole                      | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                              | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 27  | Trichlorfon (Metrifonat)           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg     | 06/03/2023       |
| 28  | Cyfluthrin                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg   | 07/03/2023       |
| 29  | Cypermethrin và alpha-Cypermethrin | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg   | 07/03/2023       |
| 30  | Deltamethrin                       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg   | 07/03/2023       |
| 31  | L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)        | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg   | 07/03/2023       |

**Mã số mẫu: 06128.23**

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... **28-03-2023**

**TU. VIỆN TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**





Số **006399** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06129.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ CÀ PHÊ – ÔNG THỌ  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-118  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g  
Ngày nhận mẫu : 28/02/2023  
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu            | Phương pháp                                       | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 1   | Chlormequat         | HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 01/03/2023       |
| 2   | Ethephon            | HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 02/03/2023       |
| 3   | Diquat              | HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,003 mg/kg  | 01/03/2023       |
| 4   | Glufosinat-ammonium | HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 02/03/2023       |
| 5   | Paraquat            | HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 01/03/2023       |
| 6   | Dithiocarbamate     | HD.PP.168/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/03/2023       |
| 7   | Aldrin và Dieldrin  | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 07/03/2023       |
| 8   | Bifenthrin          | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 9   | Chlordane           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 07/03/2023       |
| 10  | Chlorpyrifos        | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 11  | Chlorpyrifos-methyl | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 12  | Cyfluthrin          | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp                                    | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 13  | Cypermethrin                       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 14  | DDT                                | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 07/03/2023       |
| 15  | Deltamethrin                       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 16  | Diazinon                           | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 17  | Dicofol                            | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 18  | Dimethipin                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 19  | Diphenylamin                       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0001 mg/kg | 06/03/2023       |
| 20  | Disulfoton                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 21  | Endosulfan                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 07/03/2023       |
| 22  | Fenpropathrin                      | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 23  | Fenvalerate                        | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 24  | Fipronil                           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 25  | Heptachlor                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 07/03/2023       |
| 26  | Lindan                             | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 27  | Methoprene                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 28  | Permethrin                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 29  | Phorate                            | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 30  | Pirimiphos-methyl                  | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 31  | Vinclozolin                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/03/2023       |
| 32  | 2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid) | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 33  | Abamectin                          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 06/03/2023       |
| 34  | Acephate                           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 35  | Aldicarb                           | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 36  | Aminopyralid                       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 37  | Amitraz                            | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 38  | Bentazone                          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |



| Stt | Chỉ tiêu         | Phương pháp                                    | Kết quả                                 | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| 39  | Bifenazate       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 40  | Bitertanol       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 41  | Carbaryl         | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 42  | Carbendazim      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 43  | Carbofuran       | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 44  | Carbosulfan      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg    | 06/03/2023       |
| 45  | Chlorpropham     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,00025 mg/kg | 06/03/2023       |
| 46  | Clethodim        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg    | 06/03/2023       |
| 47  | Clofentezine     | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg    | 06/03/2023       |
| 48  | Cyhexatin        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,025 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 49  | Cyprodinil       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0002 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 50  | Cyromazin        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 51  | Difenoconazol    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0025 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 52  | Diflubenzuron    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 53  | Dimethenamid-p   | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 54  | Dimethoate       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 55  | Dimethomorph     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 56  | Ethoprophos      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 57  | Famoxadone       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 58  | Fenamiphos       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0025 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 59  | Fenbuconazole    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 60  | Fenbutatin oxide | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,025 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 61  | Fenhexamid       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,002 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 62  | Fenpropimorph    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 63  | Fenpyroximate    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,002 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 64  | Fludioxonil      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg   | 06/03/2023       |

**Mã số mẫu: 06129.23**

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp                                    | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 65  | Flumethrin         | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 66  | Flusilazole        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 67  | Flutolanil         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 68  | Imidacloprid       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 69  | Indoxacarb         | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 70  | Kresoxim-methyl    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 71  | Methamidophos      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 72  | Methidathion       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 73  | Methomyl           | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 74  | Methoxyfenozide    | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 75  | Myclobutanil       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 76  | Novaluron          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 06/03/2023       |
| 77  | Oxamyl             | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 78  | Oxydemeton-methyl  | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 79  | Penconazole        | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 80  | Piperonyl butoxide | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 81  | Pirimicarb         | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 82  | Prochloraz         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 83  | Profenofos         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 84  | Propamocarb        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 85  | Propargite         | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 86  | Propiconazole      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 87  | Pyraclostrobin     | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 88  | Pyrimethanil       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 89  | Quinoxifen         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 90  | Spinosad           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 06/03/2023       |

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp              | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-----------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 91  | Tebuconazole    | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 92  | Tebufenozide    | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 93  | Terbufos        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 94  | Thiacloprid     | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 95  | Triadimefon     | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 96  | Triadimenol     | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |
| 97  | Trifloxystrobin | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg  | 06/03/2023       |
| 98  | Diclorvos       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg | 06/03/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/03/2023.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **28-03-2023**

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**

